

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Số: 2567/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gò Vấp, ngày 25 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về giao quyền tự chủ tài chính (giai đoạn 2022 – 2025)
của đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Công văn số 727/UBND-KT ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông báo số 999-TB/QU ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Quận ủy kết luận về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ,

Căn cứ Quyết định số 4248/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận về phân giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4253/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận về việc tạm giao tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp

giao, Thủ trưởng đơn vị cùng Phòng Tài chính – Kế hoạch xem xét thống trình Ủy ban nhân dân quận quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gò Vấp, Thủ trưởng các đơn vị nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *THM*

Nơi nhận:

- Như điều 5; “để thực hiện”
- Sở Tài chính;
- Ban Thường vụ Quận ủy;
- Chủ tịch và các PCT UBND;
- CT UB.MTTQVN quận; “để giám sát”
- Các phòng ban chuyên môn;
- Trang thông tin điện tử (để công khai);
- Lưu: VP; (N).



CHỦ TỊCH

Nguyễn Trí Dũng



LỊCH GIAO TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ DÀM BẢO MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYỀN
ĐƠN VỊ NHÓM 3 NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2021/NĐ-CP - GIAI ĐOẠN NĂM 2022-2025 (62 ĐƠN VỊ)
(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

TT	Đơn vị	Tổng thu sự nghiệp (A) (Dự toán thu năm 2022)	Tổng chi sự nghiệp (B) (Dự toán chi năm 2022)	Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (A/B)(%)	Nhóm	Ghi chú
A. Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% (25 đơn vị)						
I. Sự nghiệp giáo dục-đào tạo (25 đơn vị)						
	Khối Mầm non (21 đơn vị)					
1	Quỳnh Hương	944.310.000	5.137.464.260	18%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
2	Hòa Mi	1.633.936.000	8.682.114.370	19%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
3	Sơn Ca	1.391.555.000	7.336.647.220	19%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
4	Sơn Hồng	1.146.524.000	6.034.574.700	19%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
5	Hòa Quỳnh	1.116.950.000	5.764.670.020	19%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
6	Thủy Tiên	1.286.377.574	6.290.876.064	20%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
7	Hoàng Yến	1.700.760.000	8.138.578.750	21%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
8	Ngọc Lan	1.240.160.000	5.719.977.520	22%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
9	Nhật Quỳnh	1.632.222.000	7.492.217.910	22%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
10	Hồng Nhung	2.529.778.698	10.746.949.808	24%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
11	Hương Dương	1.839.810.000	7.514.345.030	24%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
12	Hương Sơn	1.445.535.000	5.849.951.970	25%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
13	Hòa Phương Đồ	1.936.203.243	7.768.335.693	25%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
14	Hòa Lan	1.960.430.000	7.699.225.950	25%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
15	Hòa Sơn	1.351.155.000	5.272.359.520	26%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
16	Vàng Anh	2.308.191.670	8.807.257.590	26%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
17	An Nhon	1.463.488.638	5.542.306.008	26%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
18	Tường Vi	937.000.000	3.508.516.790	27%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
19	Hòa Hồng	2.178.728.000	7.987.824.320	27%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
20	Anh Đào	3.949.233.000	14.283.302.770	28%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
21	Sóc Nâu	2.510.571.563	8.927.823.053	28%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
	Khối Tiểu học (03 đơn vị)					
1	An Lợi	5.829.786.264	23.073.496.794	25%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên
2	Phan Chu Trinh	5.404.999.520	18.679.475.490	29%	3	Tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên

